

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/DS-PT  
Ngày 05 tháng 8 năm 2024  
“V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Việt Anh.

**Các Thẩm phán:**

Bà Điều Thị Bích Lợt;

Ông Phạm Văn Toàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2024/QĐ-PT ngày 25/4/2024 và quyết định hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Trần Hồng M, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu F, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ;

**- Bị đơn:** Ông Hà Hữu T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Trần Văn H, sinh năm 1948

Địa chỉ: Khu G, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ;

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H:** Bà Bùi Thu H1 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P;

+ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu G, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

**Người kháng cáo:** Ông Hà Hữu T – bị đơn.

(Các đương sự đều có mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là anh Trần Hồng M trình bày:*

Gia đình anh M có diện tích đất đã có thông báo thu hồi (cụ thể là bố đẻ anh là ông Trần Văn H bị thu hồi đất có thông báo thu hồi 215,2 m<sup>2</sup> để phục vụ hạ tầng xây dựng kỹ thuật khu tái định cư Khu Công nghiệp P, thuộc khu R, xã H). Qua mối quan hệ thì gia đình anh có quen biết với ông Hà Hữu T nên gia đình anh M, uỷ quyền cho anh M để đến nhờ ông T làm việc, xem xét với các cấp chính quyền để cho gia đình anh M không bị thu hồi và được giữ lại diện tích đất vườn và đất ao có diện tích 2.215,2 m<sup>2</sup> nằm ở khu tái định cư G, R để sử dụng. Anh M đã đưa cho ông T 200.000.000 đồng để làm việc và nếu không làm được việc, cụ thể đất vẫn bị thu hồi thì ông T phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng cho anh M. Tiếp theo, anh M có cho ông T vay thêm số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, Nhà nước đã thu hồi đất của gia đình anh nên anh đã yêu cầu ông T trả lại số tiền 300.000.000 đồng, nhưng ông T không có tiền trả nên đã viết giấy vay nợ vào ngày 20/10/2020, thời hạn trả nợ đến hết tháng 10/2022. Đến ngày 17/01/2023 ông T đã trả được 100.000.000 đồng còn lại 200.000.000 đồng, đây là số tiền chung của anh và chị Nguyễn Thị L (vợ anh). Nay anh yêu cầu ông T trả cho vợ chồng anh số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

*Phía bị đơn là ông Hà Hữu T trình bày:*

Qua người quen, gia đình ông H (bố đẻ anh M) có nhờ ông làm thủ tục pháp lý đề nghị các cấp chính quyền xem xét, giải quyết công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất vườn, đất làm nhà ở và đất đào ao nuôi thả cá. Sau khi làm xong các thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các diện tích đã nêu trên thì anh M sẽ trả cho ông số tiền là 200.000.000 đồng. Cụ thể công việc của ông T là làm đơn thư để cho ông Trần Văn H là bố đẻ anh M ký gửi các cơ quan, các cấp có thẩm quyền xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm việc với ban tiếp công dân. Khi làm việc thì anh M đã đưa cho ông T 200.000.000 đồng, tiếp theo, ông T có vay của anh M số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó ông đã làm xong việc của mình là giúp gia đình nhà anh M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm nhà ở, đất trồng cây lâu năm. Còn phần đất đào ao thả cá bị thu hồi vì phần đất này không phải là của ông H mà là đất của Hợp tác xã L1, gia đình ông H nhận thầu khoán đào ao nuôi thả cá từ tháng 01/1995 đến ngày 31/12/1995. Hết thời hạn này, gia đình ông H phải trả lại đất cho Hợp tác xã nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì không giữ được đất ao nên gia đình anh M đã yêu cầu ông trả toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng. Ông thấy gia đình anh M cụ thể là ông H là thương binh nên ông nhất trí trả, nhưng chưa có nên ông đã viết giấy vay tiền ngày 20/10/2020, đến ngày 17/01/2023 ông đã trả cho anh M được

100.000.000 đồng nhưng vì anh M tố cáo ông tại Cơ quan công an về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ông mới không trả nữa. Mặt khác, khi nhờ giúp công việc, gia đình ông H đã lừa dối ông, nói rằng đất ao nuôi thả cá là đất ông H khai hoang phục hóa. Sau khi có quyết định cưỡng chế, anh M mới đưa cho ông xem “Hợp đồng kinh tế” về việc nhận khoán thả, lúc đó anh M vẫn muốn giữ đất ao đến cùng, ông có nói “giữ đất ao là do ông không phải do tôi, còn việc tôi làm đến cùng là đòi hỏi quyền lợi đất trồng cây lâu năm và đất có nhà ở cho ông”. Nay vì ông đã làm xong công việc của mình và số tiền 200.000.000 đồng là tiền công của ông được hưởng do hai bên đã thỏa thuận. Nay anh M yêu cầu ông trả số tiền 200.000.000 đồng, ông không nhất trí. Ông T có “Đơn xin miễn giảm tạm ứng án phí và án phí” đề nghị Tòa án miễn án phí do ông là người cao tuổi.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:***

*Ông Trần Văn H trình bày:*

Ông H là bố của anh Trần Hồng M (là nguyên đơn trong vụ án). Gia đình ông có quyền sử dụng thửa đất số 182-b, tờ bản đồ 32 ở khu F, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số A 984995 do UBND thị xã P cấp ngày 02/5/1998 cho người sử dụng là hộ bà Hà Thị N (là vợ ông), ngoài ra diện tích thực tế gia đình ông sử dụng hơn 2000m<sup>2</sup> từ năm 1990 nhưng chưa được ghi nhận trong GCNQSD đất. Khoảng năm 2020 ông được biết thửa đất này bị thu hồi theo dự án xây dựng khu công nghiệp P. Trên mảnh đất đó, ông đã đào 01 ao, có vườn cây và xây dựng chuồng, trại. Nhà nước chỉ bồi thường cho ông 50%, rất nhiều phái đoàn đến động viên nhưng ông không đồng ý mức bồi thường này. Ông xin Nhà nước không thu hồi đất, tất cả đoàn thể đến nhiều lần trong đó có Công an tỉnh P đến nhưng ông chưa đồng ý. UBND thị xã P phát lệnh cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, sau đó để cưỡng chế thu hồi đất. Khi đó hàng xóm ở gần nhà ông là ông Dương Văn V (ở khu F, xã H), có giới thiệu ông Hà Hữu T là một giáo sư, tiến sĩ, ông có năng lực sẽ “chạy” (tức là xin, lo) việc giữ lại mảnh đất cho gia đình ông không bị thu hồi. Vì vậy ông đến nhờ ông Tăng S cho ông bộ hồ sơ để ông xin Nhà nước không thu hồi mảnh đất của ông. Ông T nói: “Bộ hồ sơ này có soạn cho ông đi thì người ta cũng vớt vạt rác”, “chạy cái này phải tốn tốn kém, hết nhiều tiền” nên ông mới bàn với các con. Vấn đề tiền nong, ông giao cho con ông là anh Trần Hồng M giao tiền cho ông T để nhờ việc, ông T còn nói khi thành công giữ được đất thì ông lấy 1 mảnh đất, nhưng ông không hứa hẹn gì. Sau này, anh M giao cho ông T 200.000.000 đồng để nhờ làm thủ tục giấy tờ giúp cho gia đình ông không bị thu hồi đất, sau đó ông T vay thêm anh M 100.000.000 đồng, tổng số đưa cho ông T là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), về thời điểm giao tiền như anh M trình bày, ông không nhớ rõ. Toàn bộ số tiền này là của vợ chồng anh M, chị Nguyễn Thị L (vợ anh M) đưa cho ông T. Sau này gia đình ông vẫn bị thu hồi thửa đất 182-b tờ bản đồ 32, không được đền bù bằng đất mà chỉ được

đền bù bằng 50% giá trị chuồng trại, nên ông có nói anh M bảo ông T đến nhà ông nói chuyện, nhưng ông T không đến, do đó anh M làm đơn khởi kiện để đòi ông T trả lại tiền. Ngày 03/8/2022 ông H đã tặng cho anh Trần Hồng M toàn bộ đất thổ cư là thửa số 77-3 tờ bản đồ 32 (trong GCNQSD đất số A984995). Do không còn đất thổ cư để ở nên gia đình ông tự làm đơn (không nhờ ông T), đề nghị Nhà nước cấp đất để gia đình ông sử dụng. Ngày 28/12/2022, gia đình ông được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số DI 073211 mang tên ông Trần Văn H và bà Hà Thị N (theo đó gia đình ông được sử dụng thửa đất số 515 tờ bản đồ 55), tại khu F, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ, diện tích 2.114,4 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn: 300 m<sup>2</sup>; đất CLN 1.814,4 m<sup>2</sup>), diện tích đất này trước đây gia đình ông vẫn đã canh tác, sử dụng từ năm 1990 đến nay nhưng chưa được ghi nhận trong GCNQSD đất).

Ngoài hai GCNQSD đất số A 984995 và GCNQSD đất số DI 073211 thì gia đình ông không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào khác.

Gia đình ông chỉ nhờ ông T giữ lại thửa đất 182-b tờ bản đồ 32 chứ không nhờ ông T làm thủ tục xin cấp đất mới. Do ông T không thực hiện được công việc như đã nhận lời nên ông T phải trả lại toàn bộ tiền cho vợ chồng anh M chị L.

*Chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị L là vợ của anh Trần Hồng M - là nguyên đơn trong vụ án. Toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng mà anh M đưa cho ông T như anh M đã trình bày là tiền chung của vợ chồng. Ông T đã trả được 100.000.000 đồng tiền ông T vay nợ, còn lại 200.000.000 đồng ông chưa trả. Nay chị L yêu cầu ông T trả cho vợ chồng chị số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày và yêu cầu của mình. Các bên đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ tại Phòng tài nguyên và môi trường thị xã P, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P, cũng như tại cơ quan có liên quan để làm rõ nội dung mà hai bên thỏa thuận.

Ngoài ra ông T còn đề nghị đưa ông Trần Thái H2 và anh Dương Minh C tham gia tố tụng. Tại bản tự khai ông H2 và anh C đều xác định có biết sự việc ông H, anh M lên nhờ ông T về nội dung liên quan đất bị thu hồi còn nội dung cụ thể thì không rõ và chứng kiến việc ông T viết, ký vào giấy biên nhận.

Tại Bản án số 12/2023/DS-ST ngày 22/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 122, 123, 131, Điều 513, 514, 357, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hồng M. Buộc ông Hà Hữu T phải trả cho vợ chồng anh Trần Hồng M và chị Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T không thanh toán mà anh M, chị Lan có đơn đề nghị Thi hành án, thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, bị đơn ông Hà Hữu T có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại, xác định 200 triệu đồng mà nguyên đơn thuê ông thực hiện các công việc để được công nhận, hợp thức cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích hơn 2000m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm đã làm nhà ở, làm ao và công trình phụ khác chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn H, bà Hà Thị N là của ông.

Tại phiên tòa ngày 23/5/2024, ông T giữ nguyên kháng cáo và các nội dung kháng cáo. Ông T giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ là Đơn xin hợp thức đất khai hoang, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đề ngày tháng năm của ông Trần Văn H với nội dung: đề nghị Chủ tịch UBND các cấp công nhận và hợp thức đất khai hoang, cấp GNQSDĐ đối với diện tích 2407,9m<sup>2</sup> (trong đó có 195,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 2215,5m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản) của hộ gia đình ông H. Ông T trình bày đây là chứng cứ chứng minh việc ông có đóng góp công sức để hộ ông Trần Văn H, bà Hà Thị N được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích hơn 2000m<sup>2</sup> năm 2021.

Xét thấy cần xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ là hồ sơ cấp GCNQSDĐ số CQ 499782 do UBND thị xã P cấp cho ông Trần Văn H và bà Hà Thị N, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 445/2024/QĐ-CCTLCC ngày 24/5/2024, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã P đã cung cấp cho Tòa án bản sao Hồ sơ cấp GCNQSDĐ số CQ 499782 do UBND thị xã P cấp cho ông Trần Văn H và bà Hà Thị N ngày 13/10/2021 đối với thửa đất số 515, tờ bản đồ số 55, diện tích 2.114,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tại khu F, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Hữu T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Hà Hữu T trong hạn luật định, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông Hà Hữu T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền 200.000.000 đồng là tiền công mà ông được trả sau khi hoàn thành công việc mà anh M thuê ông thực hiện là giúp gia đình anh được công nhận, hợp thức cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích hơn 2000m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm đã làm nhà ở, làm ao và công trình phụ khác chưa được cấp GCNQSDĐ.

Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, có thể xác định bản chất của vụ việc là tranh chấp hợp đồng dịch vụ được thỏa thuận bằng miệng giữa anh Trần Hồng M và ông Hà Hữu T về việc thực hiện công việc theo yêu cầu của phía anh M. “Giấy biên nhận thỏa thuận cho vay tiền và trả nợ ngày 20/10/2020” chỉ là văn bản được lập ra để ràng buộc nghĩa vụ thanh toán tiền của phía ông T cho anh M. Điều này được các bên đương sự thừa nhận, không có tranh chấp gì, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ xác định tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dịch vụ là phù hợp.

Về nội dung của hợp đồng dịch vụ giữa anh M và ông T, xét thấy:

Trong suốt quá trình giải quyết, phía anh M khẳng định nội dung công việc là thuê ông T làm các thủ tục cần thiết để giữ phần đất làm ao thả cá của nhà anh không bị thu hồi. Ông T không thừa nhận, ông cho rằng nội dung công việc là nhà anh M nhờ ông làm các thủ tục để được công nhận và cấp GCNQSDĐ đối với diện tích hơn 2000m<sup>2</sup> mà hộ ông Trần Văn H (bố anh M) đang sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Do thỏa thuận giữa các bên là thỏa thuận miệng, không được lập thành văn bản nên không thể xác định được chính xác nội dung công việc và mức độ hoàn thành công việc mà các bên đã thống nhất.

Quá trình giải quyết, ông T có giao nộp một số tài liệu, chứng cứ mà theo ông là chứng cứ để chứng minh nội dung công việc mà ông thực hiện, đó là gửi đơn thư và được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các nội dung liên quan đến việc sử dụng đất đai của hộ ông Trần Văn H như: Văn bản số 35/UBND-BTCD ngày 14/01/2021 của UBND thị xã P, Biên bản làm việc số 02/BB-ĐKT ngày 12/01/2021 của Đoàn kiểm tra – UBND thị xã P... Tuy nhiên, trong các văn bản này, đối tượng làm việc trực tiếp đều là ông Trần Văn H hoặc anh Trần Hồng M nên không có căn cứ để xác định ông T là người thực hiện các công việc này thay cho bố con anh M.

Ông T cho rằng ông có công sức đóng góp giúp hộ ông H được cấp GCNQSDĐ năm 2021 bằng việc soạn thảo các văn bản đề nghị cơ quan có thẩm

quyền và xuất trình chứng cứ là Đơn xin hợp thức đất khai hoang, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đề ngày tháng năm do ông Trần Văn H đứng đơn. Tuy nhiên, nội dung đơn là đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 2407,9m<sup>2</sup> đất (trong đó có 195,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 2215,5m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản), trong khi ông H và bà N lại được cấp GCNQSDĐ số CQ 499782 đối với diện tích 2114,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Ông H cũng trình bày việc được cấp GCNQSDĐ số CQ 499782 là do gia đình ông tự làm tất cả các thủ tục, bắt đầu từ Đơn xin công nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2021 cho đến khi được cấp GCNQSDĐ. Mặt khác, thời điểm anh M yêu cầu ông T trả lại tiền là khoảng giữa năm 2021, trong khi ngày 13/10/2021 hộ ông H bà N mới được cấp GCNQSDĐ số CQ 499782 đối với 2.114,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

Sau khi UBND thị xã P ra Quyết định số 2508/QĐ ngày 24/5/2021 về việc cưỡng chế thu hồi đất và chi trả xong tiền đền bù đối với hộ ông Trần Văn H, anh M đã đến gặp ông T để yêu cầu ông T trả lại tiền. Sau khi các bên trao đổi đã đi đến thống nhất là ông T đồng ý trả lại toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng (trong đó có 200.000.000 đồng tiền công theo thỏa thuận và 100.000.000 đồng tiền ông T vay) cho nhà anh M, thể hiện bằng việc ông T chủ động viết “Giấy biên nhận thỏa thuận cho vay tiền và trả nợ ngày 20/10/2020”. Điều này chứng tỏ ông T thừa nhận ông chưa hoàn thành công việc theo như thỏa thuận với anh M.

Như vậy, xác định giữa anh Trần Hồng M và ông Hà Hữu T có hợp đồng dịch vụ giao kết bằng lời nói nhưng công việc theo thỏa thuận không được hoàn thành. Bên sử dụng dịch vụ là anh M đã chấm dứt hợp đồng dịch vụ và yêu cầu bên cung ứng dịch vụ là ông T hoàn trả lại số tiền đã nhận là 200.000.000 đồng, không yêu cầu lãi hay bồi thường thiệt hại.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Hà Hữu T phải trả cho vợ chồng anh Trần Hồng M và chị Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000 đồng là phù hợp, có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Hồng M tự nguyện thanh toán cho ông Hà Hữu T 10.000.000 đồng là phần công sức của ông T bỏ ra trong quá trình thực hiện công việc theo thỏa thuận giữa hai bên nhưng ông T không chấp nhận. Do đó, HĐXX không ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Hồng M đối với nội dung này.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Hà Hữu T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Hữu T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào: Điều 122, 123, 131, Điều 513, 514, 357, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hồng M. Buộc ông Hà Hữu T phải trả cho vợ chồng anh Trần Hồng M và chị Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T không thanh toán mà anh M, chị L có đơn đề nghị Thi hành án, thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

[2] Án phí phúc thẩm:

Ông Hà Hữu T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- TAND huyện Thanh Ba;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Viết Anh**